

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DNNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DNNT)	11

# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên số 33 GP/KDBH cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005.

### Mã số thuế

0303845969

### Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Hải Tuấn  
Bà Annette Maria Donselaar  
Ông Brad Michael Bennett  
Bà Dương Thúy Hồng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Sơn  
Ông Bùi Thanh Hiệp  
Bà Dương Thúy Hồng  
Ông Trương Quốc Hiếu  
Ông Vũ Công Thắng  
Ông Nguyễn Võ Thiện Nhân  
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Bà Trương Kiêm Ái

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 22 tháng 5 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 13 tháng 3 năm 2023)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hồng Sơn

Tổng Giám đốc

### Trụ sở chính

Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Giám Đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, Ban Giám đốc phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có thêm thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và những thay đổi về tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2023





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Thắng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13299  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 3 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng Trình bày lại
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.010.664.842</b>	<b>6.021.042.265</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>700.199.743</b>	<b>796.583.840</b>
111	Tiền		445.199.743	796.583.840
112	Các khoản tương đương tiền		255.000.000	-
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.591.978.027</b>	<b>4.619.230.203</b>
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	4(a)	5.591.978.027	4.619.230.203
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>702.254.289</b>	<b>595.651.424</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	118.202.392	129.065.979
131.1	- <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>		118.202.392	129.065.979
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		23.752.097	10.910.752
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	560.299.800	455.674.693
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.232.783</b>	<b>9.576.798</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	16.232.783	9.576.798
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.321.904.926</b>	<b>9.058.841.776</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>39.637.464</b>	<b>45.304.903</b>
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	39.637.464	45.304.903
216.1	- <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>		12.000.000	12.000.000
216.2	- <i>Phải thu dài hạn khác</i>		27.637.464	33.304.903
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>87.378.473</b>	<b>78.102.571</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	50.087.404	42.517.703
222	Nguyên giá		209.364.201	184.278.998
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(159.276.797)	(141.761.295)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	37.291.069	35.584.868
228	Nguyên giá		121.489.415	108.620.435
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(84.198.346)	(73.035.567)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.494.462</b>	<b>6.727.260</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.494.462	6.727.260
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>10.130.226.153</b>	<b>8.859.788.549</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	126.000.000	126.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	4(b)	10.004.226.153	8.733.788.549
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>63.168.374</b>	<b>68.918.493</b>
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9	63.168.374	68.918.493
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>17.332.569.768</b>	<b>15.079.884.041</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng Trình bày lại
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.162.005.434</b>	<b>10.809.179.334</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>870.061.821</b>	<b>981.416.050</b>
311	Phải trả ngắn hạn người bán	10	337.928.769	520.602.353
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		331.440.631	500.357.664
311.2	- Phải trả khác cho người bán		6.488.138	20.244.689
312	Người mua trả tiền trước	11	12.833.889	18.038.038
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	96.247.830	62.717.754
314	Phải trả người lao động		26.741.034	23.057.265
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	310.921.212	279.934.799
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	85.389.087	77.065.841
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>11.291.943.613</b>	<b>9.827.763.284</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn		5.848.753	11.240.551
344	Dự phòng nghiệp vụ	15	11.286.094.860	9.816.522.733
344.1	- Dự phòng toán học		11.066.758.331	9.642.404.929
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		11.767.407	7.330.407
344.3	- Dự phòng bồi thường		137.094.985	107.892.019
344.4	- Dự phòng chia lãi		4.677.138	5.353.060
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		51.286.091	39.669.331
344.7	- Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết		14.510.908	13.872.987
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.170.564.334</b>	<b>4.270.704.707</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.170.564.334</b>	<b>4.270.704.707</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	1.384.467.454	1.384.467.454
419	Quý dự trữ bắt buộc	17	138.446.746	138.446.746
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	3.647.650.134	2.747.790.507
	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.747.790.507	1.982.465.979
421a			899.859.627	765.324.528
421b	- LNST chưa phân phối năm nay			
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>17.332.569.768</b>	<b>15.079.884.041</b>


Đỗ Ngọc Thủy  
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Hiệp  
Phó Tổng Giám đốc
  
 Nguyễn Hồng Sơn  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

## PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.593.604.745	4.327.289.823
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24 887.363.841	780.172.881
13	Thu nhập khác	6.280.473	4.956.433
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.192.971.059)	(2.848.729.286)
22	Chi phí hoạt động tài chính	25 (27.233.257)	(18.375.487)
23	Chi phí bán hàng	26 (829.082.174)	(980.576.187)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (285.485.279)	(284.133.597)
25	Chi phí khác	(2.417.999)	(36.040)
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.150.059.291</b>	<b>980.568.540</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 (244.449.545)	(205.247.388)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28 (5.750.119)	8.987.279
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>899.859.627</b>	<b>784.308.431</b>



Đỗ Ngọc Thủy  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Hiệp  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
(tiếp theo)

## PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng	
<b>01</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>19</b>	<b>4.777.438.829</b>	<b>4.495.860.299</b>
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		4.781.875.829	4.499.592.893
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(4.437.000)	(3.732.594)
<b>02</b>	<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>20</b>	<b>(185.053.022)</b>	<b>(169.906.652)</b>
<b>03</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>		<b>4.592.385.807</b>	<b>4.325.953.647</b>
<b>04</b>	<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>1.218.938</b>	<b>1.336.176</b>
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		806.306	817.303
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	412.632	518.873
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>4.593.604.745</b>	<b>4.327.289.823</b>
<b>11</b>	<b>Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>22(a)</b>	<b>(1.359.958.285)</b>	<b>(893.940.955)</b>
<b>12</b>	<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>22(b)</b>	<b>157.931.487</b>	<b>112.067.999</b>
<b>13</b>	<b>Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	<b>22(c)</b>	<b>(1.465.135.127)</b>	<b>(1.474.836.197)</b>
<b>15</b>	<b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>22</b>	<b>(2.667.161.925)</b>	<b>(2.256.709.153)</b>
<b>16</b>	<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>23</b>	<b>(525.809.134)</b>	<b>(592.020.133)</b>
16.1	- Chi phí hoa hồng bảo hiểm		(520.361.664)	(583.011.389)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(5.447.470)	(9.008.744)
<b>17</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(3.192.971.059)</b>	<b>(2.848.729.286)</b>
<b>18</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>1.400.633.686</b>	<b>1.478.560.537</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng	
22	Doanh thu hoạt động tài chính	24	887.363.841	780.172.881
23	Chi phí hoạt động tài chính	25	(27.233.257)	(18.375.487)
<b>24</b>	<b>Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính</b>		<b>860.130.584</b>	<b>761.797.394</b>
25	Chi phí bán hàng	26	(829.082.174)	(980.576.187)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(285.485.279)	(284.133.597)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.146.196.817</b>	<b>975.648.147</b>
31	Thu nhập khác		6.280.473	4.956.433
32	Chi phí khác		(2.417.999)	(36.040)
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>		<b>3.862.474</b>	<b>4.920.393</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>1.150.059.291</b>	<b>980.568.540</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(244.449.545)	(205.247.388)
52	(Chi phí)/ thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(5.750.119)	8.987.279
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>899.859.627</b>	<b>784.308.431</b>



Đỗ Ngọc Thủy  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Hiệp  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền từ thu phí bảo hiểm	4.963.825.249	4.705.577.707
02	Tiền thu từ các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	5.397.750	107.046
03	Tiền thu từ các khoản bồi thường nhượng tái bảo hiểm	168.031.066	74.003.932
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	23.551.044	5.847.304
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(819.457.205)	(562.598.100)
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.109.703.384)	(1.938.605.140)
07	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(376.403.263)	(333.396.040)
08	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(225.155.899)	(174.479.691)
09	Trả tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	12 (212.418.352)	(192.582.835)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(19.644.463)	(7.935.727)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.398.022.543</b>	<b>1.575.938.456</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	4.595.700.331	4.528.704.132
22	Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	784.223.774	784.946.715
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	(410.933)	510.302
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	(6.841.399.250)	(6.648.103.409)
27	Tiền chi để mua sắm các tài sản cố định	(32.595.520)	(31.920.111)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.494.481.598)</b>	<b>(1.365.862.371)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(96.459.055)</b>	<b>210.076.085</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 796.583.840</b>	<b>586.709.963</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74.958	(202.208)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 700.199.743</b>	<b>796.583.840</b>



 Đỗ Ngọc Thủy  
 Kế toán trưởng



 Bùi Thanh Hiệp  
 Phó Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Hồng Sơn  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 12 tháng 3 năm 2008, Công ty đã nhận được văn bản điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33/GPĐC7/KDBH từ Bộ Tài chính về việc thay đổi vốn điều lệ từ 31.910.000 đô la Mỹ thành 37.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 1 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty thành 53.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 13 tháng 8 năm 2015, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.019.797.178.080 đồng Việt Nam.

Ngày 9 tháng 3 năm 2016, căn cứ vào vào Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC13/KDBH được cấp bởi Bộ Tài chính, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE thành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam.

Ngày 4 tháng 7 năm 2016, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.165.266.954.280 đồng Việt Nam.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.244.629.454.280 đồng Việt Nam.

Ngày 23 tháng 1 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.323.939.454.280 đồng Việt Nam.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.384.467.454.280 đồng Việt Nam.

Công ty là một doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Chubb INA International Holdings Limited (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ. Chi tiết vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con như được trình bày tại thuyết minh 4(c) – Đầu tư vào công ty con. Chi tiết như sau:

Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	2022		2021		
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	
<b>Công ty con</b>						
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	Quỹ đầu tư dạng mở	Việt Nam	99,57%	99,57%	99,53%	99,53%

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 428 nhân viên (2021: 394 nhân viên)

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ hoạt động tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng của Công ty cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và những thay đổi về tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là ngàn Đồng Việt Nam (“1.000 đồng” hoặc “ngàn đồng”).

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch kinh doanh bảo hiểm như thu phí bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, chi phí hoa hồng và các chi phí kinh doanh bảo hiểm khác; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá phí bảo hiểm, nhận thanh toán và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí kinh doanh bảo hiểm.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và tạm ứng cho chủ hợp đồng (Thuyết minh 2.7(c)). Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản phụ trội, chiết khấu phát sinh mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp sử dụng lãi suất thị trường từ ngày mua đến khi đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(c) Tạm ứng cho chủ hợp đồng**

Tạm ứng cho chủ hợp đồng là các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi đủ điều kiện theo quy định của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã được ký kết. Các khoản tạm ứng này được quy định mức trần dựa trên giá trị hoàn lại và bảo lãnh bằng chính giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Lãi từ các khoản tạm ứng này được thu hàng kỳ theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ hợp đồng bảo hiểm. Các khoản tạm ứng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm các phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm và đại lý bảo hiểm, khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối năm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

### 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

#### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Máy vi tính	3 - 5 năm
Nâng cấp văn phòng và nội thất	3 - 8 năm
Phần mềm	5 - 7 năm

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và bao gồm chủ yếu là hàng khuyến mãi, chi phí bảo hiểm trả trước và tiền thuê văn phòng trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### **2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập và đã đăng ký và được Bộ tài chính phê duyệt, các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính (“Bộ Tài chính”) ban hành hướng dẫn cho Nghị định số 73/2016/ND-CP của Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) về chi tiết thi hành Luật về kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng cho các công ty bảo hiểm, chi nhánh của công ty bảo hiểm nước ngoài và công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và trung tâm đào tạo đại lý bảo hiểm và Thông tư 89/2020/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt trong Công văn số 15743 ngày 18 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 16048 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

#### (a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt:

Với các sản phẩm truyền thống:

- Tỷ lệ tử vong: Theo bảng tính tỷ lệ tử vong của Ủy Ban Quản Lý Bảo Hiểm 80 (“CSO 80”).
- Phương pháp trích lập dự phòng:
  - + Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp và sản phẩm bảo hiểm trọn đời
    - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần.
    - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm.
  - + Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ
    - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần.
    - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng (“12-month full preliminary term”).

Với sản phẩm liên kết chung:

Dự phòng toán học bao gồm dự phòng rủi ro bảo hiểm và dự phòng nghiệp vụ.

- + Dự phòng rủi ro bảo hiểm được xác định theo chi phí bảo hiểm chưa được khấu trừ (“Unearned COI”); và
- + Dự phòng nghiệp vụ được xác định theo phương pháp tổng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm của sản phẩm liên kết chung – quyền lợi phổ thông và sản phẩm liên kết chung – quyền lợi ưu việt phát hành trước ngày 15 tháng 3 năm 2008 và theo phương pháp tổng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm còn lại.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(b) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe không phân biệt thời hạn và các hợp đồng bảo hiểm khác có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo quy định của Thông tư 50.

**(c) Dự phòng phí**

Dự phòng phí bao gồm phần phí bảo hiểm đã ghi nhận doanh thu cho khoản thời gian bảo hiểm vượt quá ngày kết thúc niên độ. Công ty áp dụng phương pháp 1/24 để tính toán dự phòng phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ một (01) năm trở xuống và phương pháp 1/8 để tính toán dự phòng phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe, theo quy định của Thông tư 50.

**(d) Dự phòng chia lãi**

Theo quy định của Thông tư 50, dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng tham gia chia lãi, bao gồm dự phòng cho phần lãi đã công bố và dự phòng cho phần lãi chưa công bố, trong đó:

- Dự phòng cho phần lãi đã công bố tương đương với tổng giá trị các khoản tiền lãi công bố chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm tài chính và tổng giá trị tích lũy của các khoản tiền lãi đã công bố với chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả.
- Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai.

**(e) Dự phòng bảo đảm cân đối**

Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế, đến mức tối đa là 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”, Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và thể theo Thông tư 50, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**(f) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết**

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

*Quỹ dự trữ bắt buộc*

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận doanh thu tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

- (1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và người mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và người mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

Người mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần (cho loại hợp đồng đóng phí một lần) hoặc nhiều kỳ theo thời hạn và phương thức thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Phí bảo hiểm được ghi nhận như sau:

Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần:

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần được ghi nhận toàn bộ doanh thu tại ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện trên.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu phí bảo hiểm (tiếp theo)**Trường hợp đóng phí bảo hiểm định kỳ:

Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty đã thỏa thuận với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ như quy định trong hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ người mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều kỳ và người mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số kỳ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu tại ngày đến hạn thu phí cho khoản phải thu phí bảo hiểm này. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thu phí, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Công ty có thể khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị đình chỉ khi người mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu. Sau hai năm kể từ ngày bị đình chỉ, các hợp đồng bảo hiểm này sẽ bị kết thúc.

**(b) Thu nhập hoa hồng**

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được hạch toán trong cùng kỳ kế toán với phí bảo hiểm gốc.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

**2.21 Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí bảo hiểm khác****(a) Chi phí hoa hồng bảo hiểm**

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí này được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước. Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(b) Chi phí bảo hiểm khác**

Chi phí bảo hiểm khác bao gồm chi phí thẩm định tổn thất, chi phí đóng góp vào quỹ bảo hiểm của chủ hợp đồng và các chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Chi phí bồi thường**

Chi phí bồi thường được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi trách nhiệm bồi thường cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng đã được xác định. Các yêu cầu bồi thường đã được khai báo nhưng đang trong thời gian thẩm định tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận trong dự phòng bồi thường.

**2.23 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm**

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khen thưởng, chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức hội nghị, chi phí thu phí bảo hiểm, chi phí thi đua đại lý và các chi phí bán hàng khác.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này và những công ty liên kết với các cá nhân này hoặc các bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 8);
- Các khoản dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16 và 15);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 2.27 và 9)
- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.7(a)). Trong đó, kết quả định giá tài sản đảm bảo của trái phiếu PDRH2123010 như trình bày ở Thuyết minh 4(a) là được dựa trên những thông tin và giả định đáng tin cậy nhất mà Ban Giám đốc có thể thu thập được tại thời điểm định giá. Kết quả định giá này có thể bị ảnh hưởng bởi những thay đổi sau ngày định giá này, cụ thể là những thay đổi từ thị trường bất động sản.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Tiền mặt	167.000	164.000
Tiền gửi ngân hàng	445.032.743	796.419.840
Các khoản tương đương tiền	255.000.000	-
	700.199.743	796.583.840
	700.199.743	796.583.840

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

## (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	2022		2021	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	4.516.354.000	4.516.354.000	4.137.100.000	4.137.100.000
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	363.420.608	350.226.429	10.000.000	9.999.333
Tạm ứng cho chủ hợp đồng	224.895.768	224.895.768	196.130.870	196.130.870
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	501.549.540	500.501.830	276.000.000	276.000.000
	<u>5.606.219.916</u>	<u>5.591.978.027</u>	<u>4.619.230.870</u>	<u>4.619.230.203</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 5.000 trái phiếu mã PDRH2123010 với tổng mệnh giá là 500.000.000.000 Đồng được đảm bảo bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (mã chứng khoán: PDR). Trong đó, Công ty đang sở hữu 500 trái phiếu PDRH2123010, với tổng mệnh giá là 50.000.000.000 Đồng.

Căn cứ theo các Nghị quyết Trái chủ số 01/NQ-PDRH2323010 và 02/NQ-PDRH2123008 ngày 16 tháng 11 năm 2022, Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động sản Phát Đạt đã thực hiện bổ sung tài sản đảm bảo cho 2 lô trái phiếu PDRH2123010 và PDRH2123008 bằng 152.000.000 cổ phần phổ thông của một công ty con. Công ty con này đang nắm giữ quyền sử dụng đất do nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm và tài sản gắn liền với đất tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (“tài sản đảm bảo bổ sung”) để phát triển dự án khu du lịch. Giá trị của tài sản đảm bảo bổ sung theo chứng thư thẩm định giá được cung cấp bởi một công ty thẩm định giá trong nước ngày 11 tháng 11 năm 2022 là 3.857.824.274.390 Đồng.

## (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	2022		2021	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	8.608.528.506	8.590.476.152	7.387.456.168	7.365.634.439
Trái phiếu doanh nghiệp	492.000.000	492.000.001	848.975.540	849.000.110
Tiền gửi có kỳ hạn	921.750.000	921.750.000	519.154.000	519.154.000
	<u>10.022.278.506</u>	<u>10.004.226.153</u>	<u>8.755.585.708</u>	<u>8.733.788.549</u>



4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	2022		2021	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng Trình bày lại	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng Trình bày lại
Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý quỹ Chubb Life (i)	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (ii)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
	<u>126.000.000</u>	<u>126.000.000</u>	<u>126.000.000</u>	<u>126.000.000</u>

(i) Vào tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“CFMC”), tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tiên. Vốn điều lệ của CFMC là 26.000.000 ngàn đồng.

(ii) Vào tháng 4 năm 2019, CFMC đã thành lập Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”), là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở hoạt động theo Giấy chứng nhận phát hành lần đầu ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Quỹ được quản lý bởi CFMC và được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ. Công ty phân loại khoản đầu tư vào Quỹ là một khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng do Công ty nắm giữ hơn 50% số đơn vị của Quỹ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>1.000 đồng</b>	<b>1.000 đồng</b>
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	59.630.394	60.394.403
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	58.571.998	68.671.576
	<u>118.202.392</u>	<u>129.065.979</u>

(\*) Các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc là các khoản phải thu từ chủ hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn.

**6 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2022</b>		<b>2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>1.000 đồng</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>1.000 đồng</b>
Các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	2.627.657	-	-	-
Các bên thứ ba				
Lãi dự thu	555.849.917	-	453.113.357	-
Phải thu khác	1.822.226	-	2.561.336	-
	<u>560.299.800</u>	<u>-</u>	<u>455.674.693</u>	<u>-</u>
Tổng	<u>560.299.800</u>	<u>-</u>	<u>455.674.693</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn.

**(b) Dài hạn**

	<b>2022</b>		<b>2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>1.000 đồng</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>1.000 đồng</b>	<b>1.000 đồng</b>
Ký quỹ bảo hiểm (*)	12.000.000	-	12.000.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	8.432.346	-	7.641.370	-
Lãi dự thu	19.205.118	-	25.663.533	-
	<u>39.637.464</u>	<u>-</u>	<u>45.304.903</u>	<u>-</u>

(\*) Theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng thương mại trong nước với số tiền 12.000.000.000 đồng, tương đương 2% mức vốn pháp định tối thiểu của công ty bảo hiểm nhân thọ được quy định trong Nghị định.



## 7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<b>2022</b> <b>1.000 đồng</b>	<b>2021</b> <b>1.000 đồng</b>
Chi phí duy trì phần mềm	4.637.597	4.182.487
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.687.068	1.650.000
Công cụ, dụng cụ	3.972.927	2.725.364
Chi phí thuê hoạt động trả trước	653.439	628.037
Chi phí quảng cáo	5.278.290	376.889
Khác	3.462	14.021
	<u>16.232.783</u>	<u>9.576.798</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	<b>2022</b> <b>1.000 đồng</b>	<b>2021</b> <b>1.000 đồng</b>
Số dư đầu năm	9.576.798	14.866.426
Tăng	131.926.992	125.436.911
Phân bổ trong năm	(125.271.007)	(130.726.539)
Số dư cuối năm	<u>16.232.783</u>	<u>9.576.798</u>

## 8 TSCĐ

## (a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải 1.000 đồng	Thiết bị văn phòng 1.000 đồng	Máy vi tính 1.000 đồng	Nâng cấp văn phòng và nội thất 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.219.731	3.659.810	88.610.160	85.789.297	<b>184.278.998</b>
Tăng trong năm	5.357.100	506.887	13.976.481	14.056.759	<b>33.897.227</b>
Thanh lý, nhượng bán	(6.219.731)	(125.980)	(1.920.747)	(545.566)	<b>(8.812.024)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>5.357.100</u>	<u>4.040.717</u>	<u>100.665.894</u>	<u>99.300.490</u>	<u><b>209.364.201</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.353.811	2.436.844	60.676.497	74.294.143	<b>141.761.295</b>
Khấu hao trong năm	669.638	501.841	14.476.318	8.799.800	<b>24.447.597</b>
Thanh lý, nhượng bán	(4.353.812)	(125.980)	(1.920.747)	(531.556)	<b>(6.932.095)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>669.637</u>	<u>2.812.705</u>	<u>73.232.068</u>	<u>82.562.387</u>	<u><b>159.276.797</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>1.865.920</u>	<u>1.222.966</u>	<u>27.933.663</u>	<u>11.495.154</u>	<u><b>42.517.703</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>4.687.463</u></u>	<u><u>1.228.012</u></u>	<u><u>27.433.826</u></u>	<u><u>16.738.103</u></u>	<u><u><b>50.087.404</b></u></u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 116.735.431 ngàn đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 97.150.396 ngàn đồng).



**8 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

**Phần mềm  
1.000 đồng**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

108.620.435

Tăng trong năm

12.868.980

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

121.489.415

**Giá trị khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

73.035.567

Khấu hao trong năm

11.162.779

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

84.198.346

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

35.584.868

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

37.291.069

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 55.911.599 ngàn đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49.637.224 ngàn đồng).

**9 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

**2022  
1.000 đồng**      **2021  
1.000 đồng**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng

63.168.374

68.918.493

Biến động trong năm của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

**2022  
1.000 đồng**      **2021  
1.000 đồng**

Tại ngày 1 tháng 1

68.918.493

59.931.214

Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 28)

(5.750.119)

8.987.279

Tại ngày 31 tháng 12

63.168.374

68.918.493

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	138.871.083	280.788.407
Phải trả cho nhượng tái bảo hiểm	83.740.139	120.354.442
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	108.829.409	99.214.815
	<u>331.440.631</u>	<u>500.357.664</u>
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	6.488.138	20.244.689
	<u>337.928.769</u>	<u>520.602.353</u>
<b>Bên thứ ba</b>		
Hannover Re, Malaysian Branch	31.915.351	77.865.753
RGA Reinsurance Company	38.071.358	37.293.588
Khác	262.379.220	402.733.057
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))</b>	5.562.840	2.709.955
	<u>337.928.769</u>	<u>520.602.353</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Phí bảo hiểm ban đầu chờ thẩm định	5.427.674	11.310.688
Phí bảo hiểm tạm ứng khác từ các chủ hợp đồng	7.406.215	6.727.350
	<u>12.833.889</u>	<u>18.038.038</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.894.446	55.863.253
Thuế thu nhập cá nhân	7.895.785	6.505.554
Các loại thuế khác	457.599	348.947
	<u>96.247.830</u>	<u>62.717.754</u>



**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 1.000 đồng	Số phải nộp trong năm 1.000 đồng	Số đã thực nộp trong năm 1.000 đồng	Tại ngày 31.12.2022 1.000 đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.863.253	244.449.545	(212.418.352)	87.894.446
Thuế thu nhập cá nhân	6.505.554	74.437.166	(73.046.935)	7.895.785
Các loại thuế khác	348.947	2.151.772	(2.043.120)	457.599
	<u>62.717.754</u>	<u>321.038.483</u>	<u>(287.508.407)</u>	<u>96.247.830</u>

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Chi phí nhân viên	165.358.007	147.870.688
Chi phí tổ chức hội nghị	82.099.216	70.494.713
Hoa hồng phải trả	20.639.109	21.254.907
Chi phí phải trả khác	42.824.880	40.314.491
	<u>310.921.212</u>	<u>279.934.799</u>

**14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Ký quỹ từ đại lý bảo hiểm	74.414.098	64.246.497
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	10.125.752	10.626.170
Phải trả ngắn hạn khác	849.237	2.193.174
	<u>85.389.087</u>	<u>77.065.841</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DNNT**

**15 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

	Dự phòng toán học (*) 1.000 đồng	Dự phòng phí chưa được hưởng 1.000 đồng	Dự phòng bồi thường 1.000 đồng	Dự phòng chia lãi 1.000 đồng	Dự phòng bảo đảm cân đối 1.000 đồng	Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.220.431.877	3.597.813	60.305.155	5.889.225	29.764.599	17.965.273	8.337.953.942
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	1.421.973.052	3.732.594	47.586.864	(536.165)	9.904.732	(4.092.286)	1.478.568.791
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	9.642.404.929	7.330.407	107.892.019	5.353.060	39.669.331	13.872.987	9.816.522.733
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	1.424.353.402	4.437.000	29.202.966	(675.922)	11.616.760	637.921	1.469.572.127
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.066.758.331	11.767.407	137.094.985	4.677.138	51.286.091	14.510.908	11.286.094.860

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự phòng toán học bao gồm:

	Dự phòng toán học 1.000 đồng	Dự phòng rủi ro bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 1.000 đồng	Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	101.292.806	111.254.957	8.007.884.114	8.220.431.877
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	45.703.442	5.558.968	1.370.710.642	1.421.973.052
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	146.996.248	116.813.925	9.378.594.756	9.642.404.929
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	41.552.422	12.727.054	1.370.073.926	1.424.353.402
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	188.548.670	129.540.979	10.748.668.682	11.066.758.331



**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ 1.000 đồng	%	Vốn đã góp 1.000 đồng
Chubb INA International Holdings Limited	1.384.467.454	100	1.384.467.454

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 33/GPĐC22/KDBH ngày 12 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.384.467.454 ngàn đồng đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp chủ sở hữu 1.000 đồng	Quỹ dự trữ bắt buộc 1.000 đồng	Lợi nhuận chưa phân phối 1.000 đồng	Tổng cộng vốn chủ sở hữu 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.384.467.454	119.462.843	1.982.465.979	<b>3.486.396.276</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	784.308.431	<b>784.308.431</b>
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	18.983.903	(18.983.903)	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.384.467.454	138.446.746	2.747.790.507	<b>4.270.704.707</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	899.859.627	<b>899.859.627</b>
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.384.467.454	138.446.746	3.647.650.134	<b>5.170.564.334</b>

**18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã bao gồm số ngoại tệ 69.213 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 69.213 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Trong vòng 1 năm	67.004.105	68.668.658
Từ 1 đến 5 năm	87.753.820	129.290.943
Trên 5 năm	-	-
Tổng khoản thanh toán tối thiểu	154.757.925	197.959.601

**(c) Các khoản bảo đảm**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản bảo lãnh tại một ngân hàng thương mại với số tiền là 9.951.869 ngàn đồng (2021: 10.284.777 ngàn đồng).

## 19 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
<b>(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc</b>		
Bảo hiểm liên kết chung	4.764.615.139	4.489.037.150
Bảo hiểm hỗn hợp	14.695.855	15.444.640
Bảo hiểm tử kỳ	393.744	442.410
Bảo hiểm trọn đời	64.990	68.165
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật (*)	26.281.046	21.907.689
	<u>4.806.050.774</u>	<u>4.526.900.054</u>
<b>(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm</b>		
Giảm trừ phí bảo hiểm	(67.647)	(124.103)
Hoàn phí bảo hiểm	(24.107.298)	(27.183.058)
	<u>(24.174.945)</u>	<u>(27.307.161)</u>
<b>(c) Thay đổi dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc</b>	(4.437.000)	(3.732.594)
	<u>4.777.438.829</u>	<u>4.495.860.299</u>

(\*) Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật bảo hiểm gồm bảo hiểm tai nạn và quyền lợi bảo hiểm bổ sung.

## 20 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Bảo hiểm liên kết chung	177.526.105	165.405.528
Bảo hiểm hỗn hợp	108.188	240.193
Bảo hiểm tử kỳ	59.714	65.049
Bảo hiểm trọn đời	9.275	8.451
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật	7.349.740	4.187.431
	<u>185.053.022</u>	<u>169.906.652</u>



**21 DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<b>2022</b> <b>1.000 đồng</b>	<b>2021</b> <b>1.000 đồng</b>
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	412.632	518.873
	<u>412.632</u>	<u>518.873</u>

**22 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM**

	<b>2022</b> <b>1.000 đồng</b>	<b>2021</b> <b>1.000 đồng</b>
<b>(a) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>		
Bảo hiểm liên kết chung	1.345.772.140	887.069.088
Bảo hiểm hỗn hợp	3.952.848	2.703.999
Tử kỳ	200.000	-
Bảo hiểm trọn đời	14.413	54.724
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật	10.018.884	4.113.144
	<u>1.359.958.285</u>	<u>893.940.955</u>
<b>(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	(157.931.487)	(112.067.999)
<b>(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	1.465.135.127	1.474.836.197
	<u>2.667.161.925</u>	<u>2.256.709.153</u>

**23 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<b>2022</b> <b>1.000 đồng</b>	<b>2021</b> <b>1.000 đồng</b>
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	520.361.664	583.011.389
Chi phí khác	5.447.470	9.008.744
	<u>525.809.134</u>	<u>592.020.133</u>

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Lãi từ các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	490.338.379	460.519.021
Lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng	280.521.361	240.671.424
Lãi từ các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	18.464.898	18.609.714
Lãi từ các tài khoản thanh toán	1.162.308	1.056.250
Lãi từ chuyển đổi ngoại tệ cuối năm	-	2.125.816
Lãi từ các trái phiếu doanh nghiệp	96.876.895	57.190.656
	<u>887.363.841</u>	<u>780.172.881</u>

## 25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Chi phí dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 31(a))	19.381.187	16.795.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.222.954	82.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5.177.240	-
Chi phí đầu tư khác	1.451.876	1.496.959
	<u>27.233.257</u>	<u>18.375.487</u>

## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
Chi phí khen thưởng	478.977.992	656.322.189
Chi phí thuê văn phòng và các chi phí tiện ích khác	88.911.550	81.199.598
Chi phí nhân viên	69.055.884	53.954.847
Chi phí hội nghị	65.439.841	58.475.481
Chi phí thu tiền bảo hiểm	51.806.908	53.207.523
Chi phí thi đua đại lý	13.523.009	15.178.330
Chi phí khác	61.366.990	62.238.219
	<u>829.082.174</u>	<u>980.576.187</u>



**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2022</b> <b>1.000 đồng</b>	<b>2022</b> <b>1.000 đồng</b>
Chi phí nhân viên	177.512.742	176.343.945
Chi phí thuê văn phòng và các chi phí tiện ích khác	27.284.946	27.798.425
Chi phí khác	80.687.591	79.991.227
	<u>285.485.279</u>	<u>284.133.597</u>

**28 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	<b>2022</b> <b>1.000 đồng</b>	<b>2021</b> <b>1.000 đồng</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.150.059.291	980.568.540
Thuế tính ở thuế suất 20%	230.011.858	196.113.708
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	139.311	146.401
Dự phòng thừa tài sản thuế TNDN hoãn lại của năm trước	20.048.495	-
Chi phí thuế TNDN	<u>250.199.664</u>	<u>196.260.109</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành (*)	244.449.545	205.247.388
Thuế TNDN– hoãn lại (Thuyết minh 9)	5.750.119	(8.987.279)
	<u>250.199.664</u>	<u>196.260.109</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 29 CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY

	2022	2021
	Trình bày lại	
<b>1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
1.1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	59.55	60.07
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	40.45	39.93
1.2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	70.17	71.68
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	29.83	28.32
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần)	1.43	1.40
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	8.06	6.14
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1.61	1.42
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	20.96	19.18
- Lợi nhuận sau thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	16.40	15.34
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	6.64	6.50
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	5.19	5.20
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	17.40	18.36
<b>4. Khả năng thanh toán</b>		
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu đồng)	2.193.534	2.057.362
- Biên khả năng thanh toán (triệu đồng)	5.055.542	4.183.407
- Tỷ lệ khả năng thanh toán (%)	230	203



**30 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM**

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh khi Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khách hàng. Công ty chịu rủi ro trong trường hợp có một sự tổn thất về nhân mạng do tai nạn, ốm đau, rủi ro hoặc thiên tai. Đối lại phạm vi bảo hiểm cung cấp, Công ty thu khách hàng một mức phí bảo hiểm dựa trên mức độ rủi ro.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua các hướng dẫn về thẩm định, đòi hỏi Công ty phải thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến một số thông tin cá nhân nhất định của khách hàng cũng như xem xét lại lịch sử yêu cầu bồi thường của mình, để phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm vào rủi ro tiêu chuẩn, rủi ro không đạt tiêu chuẩn hoặc thậm chí rủi ro không thể bảo hiểm (dẫn đến từ chối các bảo hiểm) để quản lý các rủi ro chấp nhận.

Công ty có một quy trình xem xét bồi thường nghiêm ngặt để phân biệt những yêu cầu bồi thường hợp lý với những yêu cầu bồi thường gian lận để giảm thiểu hơn nữa các rủi ro bảo hiểm.

Công ty chia sẻ rủi ro với các công ty tái bảo hiểm sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời.

Để xác định đúng phí bảo hiểm phù hợp với từng rủi ro, Công ty sử dụng bảng tỷ lệ tử vong, hoặc bệnh tật, hoặc tai nạn (ví dụ như tỷ lệ tai nạn) cùng với các thông số khác như chi phí hay tỉ lệ duy trì hợp đồng trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng. Tất cả các giả định liên quan như tỷ lệ tử vong và tỷ lệ bệnh tật, chi phí, tỉ lệ duy trì hợp đồng, v.v phản ánh kinh nghiệm hoặc tầm nhìn dài hạn trong kinh doanh của Công ty.

**31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Chubb INA International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ, sở hữu 100% vốn của Công ty. Công ty mẹ cấp cao nhất là Chubb Limited, một công ty được thành lập tại Thụy Sĩ.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên các bên liên quan	Mối quan hệ
Chubb Limited	Công ty mẹ cấp cao nhất
Chubb INA International Holdings Limited	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life	Công ty con
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	Công ty con
Chubb Tempest Reinsurance Company Ltd	Công ty khác trong cùng tập đoàn
Chubb Asia Pacific Services PTE Ltd	Công ty khác trong cùng tập đoàn
Chubb Life Insurance Myanmar Limited	Công ty khác trong cùng tập đoàn

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
<b>i) Phí nhượng tái bảo hiểm</b>		
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	2.855.740	2.712.668

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
<b>ii) Chi phí được trả hộ bởi các bên liên quan</b>		
Công ty mẹ		
Chi phí lương của Ban giám đốc trả hộ Công ty	5.535.044	11.094.063
Chi phí công nghệ thông tin trả hộ Công ty	10.848.285	6.222.700
Chi phí khác	1.911.049	1.557.219
	<u>18.294.378</u>	<u>18.873.982</u>
Các công ty khác trong cùng tập đoàn		
Chi phí công nghệ thông tin	<u>5.362.708</u>	<u>5.893.443</u>
Công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life Phí dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 25)	<u>19.381.187</u>	<u>16.795.937</u>
	<b>2022 1.000 đồng</b>	<b>2021 1.000 đồng</b>
<b>iii) Chi phí trả hộ các bên liên quan</b>		
Công ty mẹ		
Cổ tức nhân viên trả thay	135.344	82.053
Chi phí khác	8.803	12.594
	<u>144.147</u>	<u>94.647</u>
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi khác	<u>39.704.257</u>	<u>28.797.249</u>
<b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	<b>2022 1.000 đồng</b>	<b>2021 1.000 đồng</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty mẹ	9.229	-
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	2.618.428	-
	<u>2.627.657</u>	<u>-</u>



31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 1.000 đồng	2021 1.000 đồng
<b>Các khoản phải trả cho các bên liên quan</b>		
<i>Phải trả cho nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 10)</i>		
Công ty khác trong cùng tập đoàn	5.562.840	2.709.955
<i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)</i>		
Công ty mẹ	8.195.642	6.682.542
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	1.930.110	2.435.285
Công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life	-	1.508.343
	<u>10.125.752</u>	<u>10.626.170</u>
	<u>15.688.592</u>	<u>13.336.125</u>

32 PHÂN LOẠI LẠI

Một số khoản mục trên số liệu so sánh được phân loại lại nhằm trình bày phù hợp trong năm nay.

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND'000	Phân loại lại VND'000	Số liệu phân loại lại VND'000
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>6.146.705.798</b>	<b>(125.663.533)</b>	<b>6.021.042.265</b>
120	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(100.000.000)</b>	-
121	Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	(100.000.000)	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	<b>621.314.957</b>	<b>(25.663.533)</b>	<b>595.651.424</b>
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	481.338.226	(25.663.533)	455.674.693
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>8.933.178.243</b>	<b>125.663.533</b>	<b>9.058.841.776</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>19.641.370</b>	<b>25.663.533</b>	<b>45.304.903</b>
216	Phải thu dài hạn khác	19.641.370	25.663.533	45.304.903
216.2	- Phải thu dài hạn khác	7.641.370	25.663.533	33.304.903
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>8.759.788.549</b>	<b>100.000.000</b>	<b>8.859.788.549</b>
251	Đầu tư vào công ty con	26.000.000	100.000.000	126.000.000

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2023



Đỗ Ngọc Thủy  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Hiệp  
Phó Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật